

Số: 48 /QĐ-CDKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí Học kỳ I năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Hướng dẫn liên sở số 794/SGDDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Sở giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí Học kỳ I năm học 2025-2026 họp ngày 15 tháng 01 năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí Học kỳ I năm học 2025-2026 cho **207 sinh viên khóa 19, 20, 21** trình độ Cao đẳng, hình thức chính quy (danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ông/Bà Trưởng các đơn vị phòng Công tác Học sinh sinh viên, phòng Kế hoạch-Tài chính, khoa Quản trị-Kinh doanh, khoa Tài chính-Kế toán, khoa Ngoại ngữ, khoa Công nghệ thông tin, khoa Khoa học xã hội - Khách sạn - Du lịch và sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-Như điều 3;

-Lưu: VT, CTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Tú

DANH SÁCH HỌC SINH-SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I (5 Tháng) NĂM HỌC 2025-2026

(Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025, Hướng dẫn liên sở 794/SGDDT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022)

(Theo quyết định: 48 /QĐ-CDKT ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
I. MIỄN HỌC PHÍ 100% (29 SINH VIÊN)							213.585.000	213.585.000	213.585.000	
1	1	23621134	Trần Gia Long	19CTA05	Khuyết tật	696.000	3.480.000	3.480.000	3.480.000	
2	2	23671037	Nguyễn Thị Ngọc Lan	19CTX01	Khuyết tật	1.392.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000	
3	3	23671022	Hồ Trần Phương Duyên	19CTX01	Khuyết tật	1.653.000	8.265.000	8.265.000	8.265.000	
4	4	24631235	Huỳnh Anh Thu	20CKT08	Khuyết tật	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
5	5	24631325	Nguyễn Đồng Diễm My	20CKT11	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
6	6	24613136	Nguyễn Quốc Sang	20CLG05	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.305.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	



(Handwritten signature)

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
7	7	24671014	Nguyễn Đăng Quỳnh Hương	20CTX01	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.827.000	9.135.000	9.135.000	9.135.000	
8	8	24631077	Tạ Thị Phương Nguyên	20CKT03	Mồ côi	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
9	9	24662013	Đặng Quốc Cường	20CSI01	Mồ côi	1.305.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	
10	10	24641179	Kha Tích Sang	20CQT06	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	1.392.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000	
11	11	24631266	Trần Ánh Xuân	20CKT06	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	1.305.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	
12	12	24634002	Lê Thị Ngọc Ý	20CAD01	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
13	13	24631274	Néang Si Mai	20CKT09	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
14	14	24651028	Nguyễn Thị Vân Anh	20CIM01	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.305.000	6.525.000	6.525.000	6.525.000	
15	15	24600005	Y Thơ	20CMK01	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	1.392.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
16	16	25611164	Phan Kiều Như	21CKD06	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.479.000	7.395.000	7.395.000	7.395.000	
17	17	25613157	Nguyễn Lê Nhật Quang	21CLG06	Khuyết tật	1.479.000	7.395.000	7.395.000	7.395.000	
18	18	25613278	Huỳnh Thị Thúy Duyên	21CLG10	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.479.000	7.395.000	7.395.000	7.395.000	
19	19	25613328	Siu Đô	21CLG11	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	1.653.000	8.265.000	8.265.000	8.265.000	
20	20	25614237	Trịnh Việt Trung	21CMK08	Khuyết tật	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
21	21	25614228	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	21CMK08	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
22	22	25614348	Trương Hạ Băng	21CMK12	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
23	23	25614488	Hồ Thị Mơ	21CMK17	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.566.000	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
24	24	25663052	Lương Hoàng Phúc	21CMG02	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.479.000	7.395.000	7.395.000	7.395.000	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
25	25	25671031	Nguyễn Thị Kim Anh	21CTX02	Mồ côi	1.392.000	6.960.000	6.960.000	6.960.000	
26	26	25661037	Đào Đức Anh	21CIT02	Thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	1.479.000	7.395.000	7.395.000	7.395.000	
27	27	25681038	Trần Nguyễn Thiên Phúc	21CDL02	Mồ côi	1.653.000	8.265.000	8.265.000	8.265.000	
28	28	25622029	Lương Tuyết	21CKR01	Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định TTCP	1.479.000	7.395.000	7.395.000	7.395.000	
29	29	25621176	Nguyễn Hồng Chương	21CTA06	Khuyết tật	1.479.000	7.395.000	7.395.000	7.395.000	
II. GIẢM 70% HỌC PHÍ (177 SINH VIÊN)							964.960.500	964.960.500	964.960.500	
30	1	23600154	Vi Tuyết Diệu	19CMK06	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	243.600	1.218.000	1.218.000	1.218.000	
31	2	23622069	Triệu Thị Thu	19CKR03	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	974.400	4.872.000	4.872.000	4.872.000	
32	3	23651003	Cao Thị Tuyên	19CIM01	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
33	4	23661097	Điều Thiêm	19CIT04	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
34	5	24600379	Thị Hung	20CMK11	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	852.600	4.263.000	4.263.000	4.263.000	
35	6	24600333	Tô Thị Yến	20CMK10	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	1.096.200	5.481.000	5.481.000	5.481.000	
36	7	24621205	Y Lệ Trâm	20CTA07	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	1.218.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	
37	8	24641361	Nông Thị Thúy Hà	20CQT11	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	974.400	4.872.000	4.872.000	4.872.000	
38	9	25631120	Ngân Quỳnh Phương	21CKT04	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	1.035.300	5.176.500	5.176.500	5.176.500	
39	10	25631105	Hoàng Thị Kiều	21CKT04	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	1.035.300	5.176.500	5.176.500	5.176.500	
40	11	25641078	Phạm Thị Thảo	21CQT17T	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	974.400	4.872.000	4.872.000	4.872.000	
41	12	25621253	Tăng Tuấn Khan	21CTA09	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	1.035.300	5.176.500	5.176.500	5.176.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
42	13	25631129	Neang Chanh Tria	21CKT05	Dân tộc thiểu số (không phải dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	1.035.300	5.176.500	5.176.500	5.176.500	
43	14	23681003	Vũ Đăng Khôi	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
44	15	23681004	Phùng Bội Ngọc	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
45	16	23681009	Đặng Minh Tường	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
46	17	23681010	Huỳnh Nguyễn Bình Nhi	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
47	18	23681011	Trần Thị Tuyết Mai	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
48	19	23681012	Nguyễn Châu Thùy Trang	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
49	20	23681014	Trần Nguyễn Nhã Ca	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
50	21	23681015	Nguyễn Tuấn Vũ	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
51	22	23681016	Nguyễn Đăng Thành Nhân	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
52	23	23681017	Nguyễn Danh Hùng	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
53	24	23681020	Huỳnh Phước Đạt	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
54	25	23681021	Nguyễn Thúy Anh	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
55	26	23681022	Lâm Thanh Xuân	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
56	27	23681023	Trần Thị Ngọc Trân	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	791.700	3.958.500	3.958.500	3.958.500	
57	28	23681024	Nguyễn Thị Thu Ngân	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	974.400	4.872.000	4.872.000	4.872.000	
58	29	23681026	Nguyễn Tú Quyên	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
59	30	23681027	Nguyễn Thanh Tâm	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	



STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
60	31	23681028	Nguyễn Tú Linh	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
61	32	23681029	Phan Tuấn Khanh	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.218.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	
62	33	23681047	Vũ Đức Duy Kiệt	19CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
63	34	23681032	Thạch Bảo Quang	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
64	35	23681033	Phạm Thị Quyền Trân	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
65	36	23681034	Huỳnh Thị Hoàng Yến	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
66	37	23681035	Phạm Thị Kiều Nhi	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
67	38	23681036	Lê Minh Thuận	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
68	39	23681037	Đỗ Quốc Thịnh	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
69	40	23681038	Phạm Kim Ngân	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
70	41	23681039	Phạm Trúc Vy	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
71	42	23681040	Nguyễn Phương Hoài Bảo	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	791.700	3.958.500	3.958.500	3.958.500	
72	43	23681043	Đặng Thị Thanh Thảo	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
73	44	23681046	Nguyễn Hà Tường Vy	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
74	45	23681048	Trần Quang Phước	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
75	46	23681050	Bành Quốc Thái	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
76	47	23681052	Phạm Dương Thảo Phương	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	791.700	3.958.500	3.958.500	3.958.500	
77	48	23681053	Trần Nguyễn Ngọc Hiền	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	



Handwritten signature or mark.

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
78	49	23681041	Trương Phi Tấn Tài	19CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	913.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	
79	50	24681001	Nguyễn Hoàng Quân	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
80	51	24681003	Đỗ Khả Vy	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
81	52	24681004	Phan Tấn Lộc	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
82	53	24681005	Nguyễn Châu Phú	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
83	54	24681006	Đậu Duy Khánh	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
84	55	24681007	Trương Mỹ Tâm	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
85	56	24681008	Nguyễn Ngọc Yến Như	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
86	57	24681010	Nguyễn Thị Huyền Diệu	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
87	58	24681011	Lữ Đông Nghi	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
88	59	24681012	Phạm Lê Hoài Châu	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
89	60	24681014	Nguyễn Thị Vân Thanh	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
90	61	24681015	Võ Hồng Đại	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
91	62	24681018	Nguyễn Hồ Nhật Phương	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
92	63	24681019	Danh Thanh Tuyền	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
93	64	24681020	Trần Ngọc Tới	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
94	65	24681021	Trần Thị Kiều Linh	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
95	66	24681022	Trịnh Nhật Trường	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
96	67	24681023	Nguyễn Phan Mỹ Diệu	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
97	68	24681025	Phan Trọng Toàn	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.278.900	6.394.500	6.394.500	6.394.500	
98	69	24681027	Trần Hạo Nam	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
99	70	24681029	Bùi Thị Diễm My	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
100	71	24681030	Nguyễn Tiến Đạt	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
101	72	24681002	Lê Quỳnh Anh	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
102	73	24681024	Nguyễn Hồ Minh Quang	20CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.035.300	5.176.500	5.176.500	5.176.500	
103	74	24681031	Nguyễn Đình Nói	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
104	75	24681033	Trần Yến Nhi	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
105	76	24681035	Phạm Đức Quang Anh	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
106	77	24681036	Trang Sĩ Phát	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
107	78	24681037	Y Phương	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
108	79	24681038	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.278.900	6.394.500	6.394.500	6.394.500	
109	80	24681040	Biện Văn Thảo	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	852.600	4.263.000	4.263.000	4.263.000	
110	81	24681041	Đào Thị Kim Trang	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
111	82	24681044	Lê Anh Thư	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
112	83	24681045	Nguyễn Trần Phương Mai	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
113	84	24681046	Huỳnh Thị Thanh Thảo	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.278.900	6.394.500	6.394.500	6.394.500	

HÀ
 ƯỜI
 NG
 CH
 ★

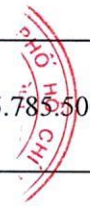
HA

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
114	85	24681047	Phạm Thị Như Quỳnh	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.278.900	6.394.500	6.394.500	6.394.500	
115	86	24681048	Nguyễn Thị Thảo	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
116	87	24681050	Phan Thị Thanh Tuyền	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
117	88	24681051	Nguyễn Thị Chuyên	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
118	89	24681053	Nguyễn Thảo Như	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
119	90	24681054	Trần Đức Phúc	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
120	91	24681049	Lê Thị Thanh Bích	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
121	92	24681032	Trần Văn Thành	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
122	93	24681052	Trần Minh Thuận	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.278.900	6.394.500	6.394.500	6.394.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
123	94	24681043	Phạm Minh Tiến	20CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
124	95	25681012	Trương Ngọc Khánh Vy	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
125	96	25681013	Rô Sa Phi Na	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
126	97	25681014	Đặng Huỳnh Anh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
127	98	25681015	Nguyễn Mai Xuân	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
128	99	25681016	Nguyễn Đức Tài	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
129	100	25681017	Nguyễn Phước Hải	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
130	101	25681018	Đỗ Hoàng Anh Nhật	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
131	102	25681019	Phan Ngọc Như Ý	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
132	103	25681020	Nguyễn Thị Phương Anh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
133	104	25681021	Lê Nguyễn Anh Duy	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
134	105	25681022	Trần Gia Bảo	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
135	106	25681023	Nguyễn Văn Hoàng Tùng	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
136	107	25681024	Nguyễn Trâm Anh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
137	108	25681025	Ngô Anh Khoa	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
138	109	25681026	Trần Thị Mỹ Thanh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
139	110	25681027	Nguyễn Ngọc Tâm Đoan	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
140	111	25681028	Nguyễn Đặng Phương Anh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
141	112	25681029	Huỳnh Thu Kỳ	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
142	113	25681030	Lê Ngọc Cường	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
143	114	25681010	Trần Ngọc Thúy An	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
144	115	25681003	Lê Phương Anh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
145	116	25681006	Trần Thị Xuân Hậu	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
146	117	25681011	Nguyễn Huỳnh Phương Linh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
147	118	25681002	Nguyễn Quang Minh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
148	119	25681007	Nguyễn Duy Thái	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
149	120	25681009	Lê Trần Ngọc Thanh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	



Handwritten signature or mark.

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
150	121	25681004	Lê Phương Thảo	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
151	122	25681005	Nguyễn Trần Đức Trí	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
152	123	25681001	Lý Hoàng Trinh	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
153	124	25681008	Nguyễn Văn Thanh Tùng	21CDL01	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
154	125	25681031	Lê Văn Trung	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
155	126	25681032	Vương Tuấn Nghĩa	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
156	127	25681033	Quách Lan Anh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
157	128	25681034	Nguyễn Triệu Vỹ	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
158	129	25681035	Nguyễn Thị Nhi Thảo	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
159	130	25681036	Lê Ngọc Triệu	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
160	131	25681037	Đào Công Danh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
161	132	25681039	Nguyễn Quốc Minh Quân	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
162	133	25681040	Đỗ Văn Kha	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
163	134	25681041	Nguyễn Minh Tiến	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
164	135	25681042	Tạ Thúy Ngân	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
165	136	25681043	Nguyễn Hoàng Thiên Ân	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
166	137	25681044	Trung Nguyễn Nhật Quỳnh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
167	138	25681045	Nguyễn Ngọc Hưng	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
168	139	25681046	Nguyễn Thị Hồng Lê	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
169	140	25681047	Từ Chí Dũng	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
170	141	25681048	Trần Văn Tiến	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
171	142	25681049	Huỳnh Quốc Khánh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
172	143	25681050	Nguyễn Đình Hoàng	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
173	144	25681051	Phan Hoàng Minh Anh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
174	145	25681052	Phạm Quỳnh Anh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
175	146	25681053	Phạm Kiều Ninh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
176	147	25681054	Huỳnh Vỹ	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
177	148	25681055	Trần Nguyễn Minh Phúc	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
178	149	25681056	Nguyễn Tô Thanh Vân	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
179	150	25681057	Nguyễn Thị Ngọc Hân	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
180	151	25681058	Lương Hoàng Anh Danh	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.339.800	6.699.000	6.699.000	6.699.000	
181	152	25681059	Nguyễn Hoài Thương	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
182	153	25681060	Nguyễn Thị Hồng Gấm	21CDL02	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
183	154	25621053	Nguyễn Công Thành	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.035.300	5.176.500	5.176.500	5.176.500	
184	155	25682045	Đặng Cao Nhật Trường	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
185	156	25621077	Hứa Huỳnh Như	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.035.300	5.176.500	5.176.500	5.176.500	

HÀNG
 LƯƠNG
 NG KINH
 CHÍ M

HL

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
186	157	25614316	Lê Thái Hùng Cường	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.096.200	5.481.000	5.481.000	5.481.000	
187	158	25681061	Trương Hoàng Bảo Vy	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
188	159	25681063	Võ Thế Vinh	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
189	160	25681064	Ma Thị Thư Kỳ	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
190	161	25681065	Nguyễn Thị Tuyết Vy	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
191	162	25681066	Quách Ái Liên	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
192	163	25681067	Nguyễn Tấn Phước	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
193	164	25681068	Phạm Quốc Cường	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
194	165	25681069	Bùi Thị Phương Lan	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
195	166	25681070	Huỳnh Ngọc Bảo Châu	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
196	167	25681071	Nguyễn Thị Tâm Như	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
197	168	25681072	Ngô Nguyễn Trúc Phương	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
198	169	25681073	Nhâm Tuyết My	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
199	170	25681074	Đặng Gia Huy	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
200	171	25681075	Đơn Hoàng Phương Vũ	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
201	172	25681076	Huỳnh Ngọc Thảo	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
202	173	25681077	Trịnh Anh Mẫn	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
203	174	25681078	Phan Long Huy	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	



Handwritten signature or mark.

STT	STT	MÃ SỐ HS-SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐỐI TƯỢNG	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (1 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC THU HỌC PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	MỨC HỌC PHÍ MIỄN GIẢM HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NH 2025-2026 (5 THÁNG) (đồng) (theo số tín chỉ đăng ký)	Ghi chú
204	175	25681079	Nguyễn Thanh Dương Anh	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.157.100	5.785.500	5.785.500	5.785.500	
205	176	25613043	Nguyễn Minh Đạt	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	609.000	3.045.000	3.045.000	3.045.000	
206	177	25681062	Phạm Lâm Hà	21CDL03	chuyên ngành nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.339.800	6.699.000	6.699.000	6.699.000	
III. GIẢM 50% HỌC PHÍ (01 SINH VIÊN)							3.697.500	3.697.500	3.697.500	
207	1	25611146	Đoàn Thị Tường Vân	21CKD05	con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	739.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	
		Tổng số	207 sinh viên				1.182.243.000	1.182.243.000	1.182.243.000	

Số tiền bằng chữ: **Một tỷ một trăm tám mươi hai triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn đồng chẵn./.**

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



Phạm Ngọc Hiệp



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Tú